**Use Case “Thuê xe”**

**1. Mã Use case**

UC001

**2. Mô tả**

Use case này mô tả sự tương tác giữa Khách hàng, Ngân hàng và hệ thống khi khách muốn Thuê xe

**3. Tác nhân**

Bao gồm Khách hàng, Ngân hàng

**4. Tiền điều kiện**

Khách truy cập vào ứng dụng

**5. Luồng chính**

1. Khách nhập mã vạch của xe
2. Hệ thống kiểm tra mã vạch
3. Hệ thống hiển thị thông tin xe
4. Khách lựa chọn hình thức thuê và yêu cầu thuê xe.
5. Hệ thống gọi đến usecase Thanh toán để đặt cọc
6. Hệ thống cập nhật trạng thái xe
7. Hệ thống hiển thị thông báo xe có thể sử dụng
8. **Luồng thay thế**

Bảng 1 Các luồng thay thế

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Vị trí | Điều kiện | Hành động | Ví trí tiếp tục |
|  | Bước 2 | Mã vạch lỗi | Hệ thống thông báo mã vạch không đúng, yêu cầu nhập lại | Bước 1 |
|  | Bước 3 | Mã vạch không tồn tại | Hệ thống thông báo không tìm thấy thông tin của xe | Bước 1 |
|  | Bước 3 | Xe đã được sử dụng hoặc trạng thái không sử dụng được | Hệ thống thông báo lỗi | Bước 1 |

**7. Dữ liệu đầu vào**

Bảng 2 Thông tin thuê xe

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Trường dữ liệu | Mô tả | Bắt buộc? | Điều kiện hợp lệ | Ví dụ |
|  | Mã vạch của xe |  | Có |  | 09448512 |
|  | Hình thức thuê xe |  | Có |  | Thuê xe 24h |

**8. Dữ liệu đầu ra**

Bảng 3- Đầu ra của thông tin xe

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Trường dữ liệu | Mô tả | Dạng hiển thị | Ví dụ |
|  | Loại xe |  |  | Xe đạp đơn điên |
|  | Biển số xe |  | Căn lề phải | A123 |
|  | Lượng pin | Áp dụng đối với xe đạp điện- Số dương- Căn lề phải- Đơn vị % | 60% |  |
|  | Thời gian sử dụng pin | Áp dụng đối với xe đạp điện (mang tính ước tính) | - Căn lề phải  - Dạng thời gian hh:mm | 06:30 |
|  | Giá cọc |  | - Số dương  - Căn lề phải  - Ngăn cách hàng ngàn bởi dấu phẩy | 700,000 |
|  | Giá thuê | Thông tin về cách tính giá thuê theo giờ |  | - Giá 30p đầu 15,000  - Mỗi 15p tiếp 3,000  - Thuê 24h:300,000 |

**9. Hậu điều kiện**

Không có